

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,060 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-2.5%	-14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	0.73 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

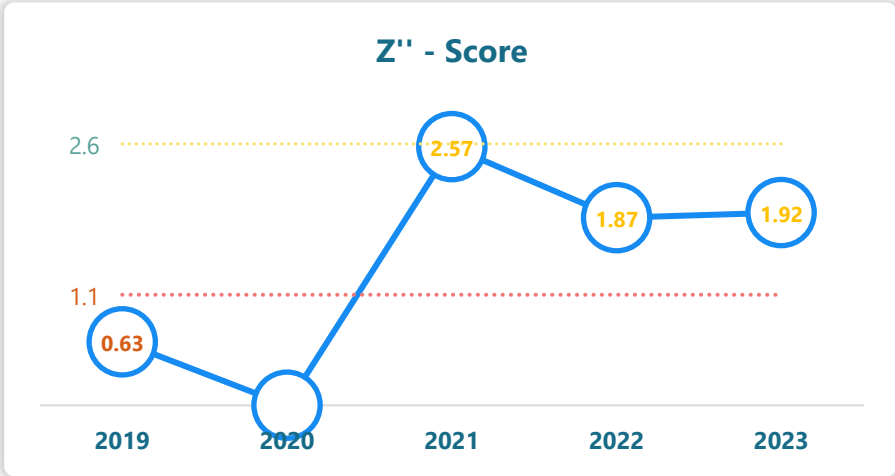
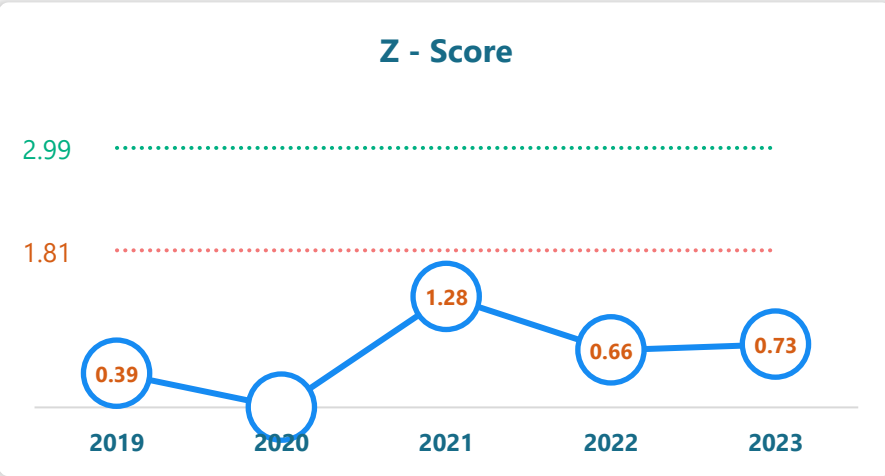
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	1.92 (Ba2) Cảnh báo
---	---------------------------

DT thuần 2023	346 tỷ VNĐ	YoY ▲ 117 ▲ 50.8%
------------------	---------------	-------------------------

LN sau thuế 2023	-32.7 tỷ VNĐ	YoY ▼ 21.7 ▼ 199%
---------------------	-----------------	-------------------------

ROE 2023	-1.7%	+/- YoY ▼ 0.6%
-------------	-------	-------------------

ROA 2023	-1.0%	+/- YoY ▼ 0.4%
-------------	-------	-------------------



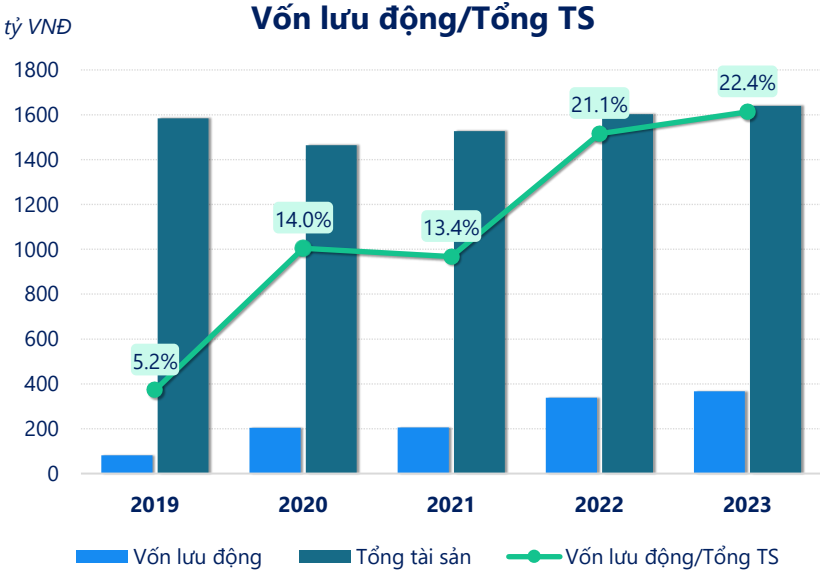
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HID** năm **2023** đạt **0.73**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.66). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HID** năm **2023** đạt **1.92**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.87). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HID** ghi nhận doanh thu thuần **345.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-32.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.8%** và **giảm 199%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.73% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

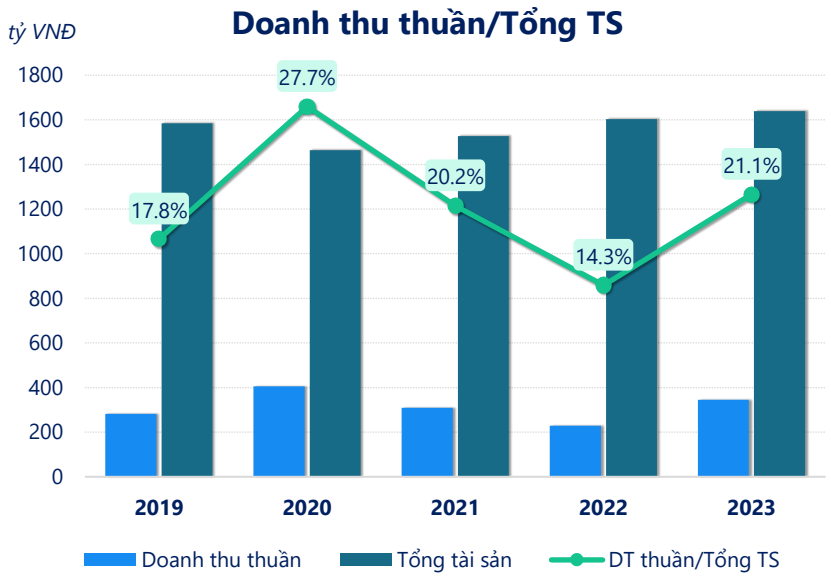
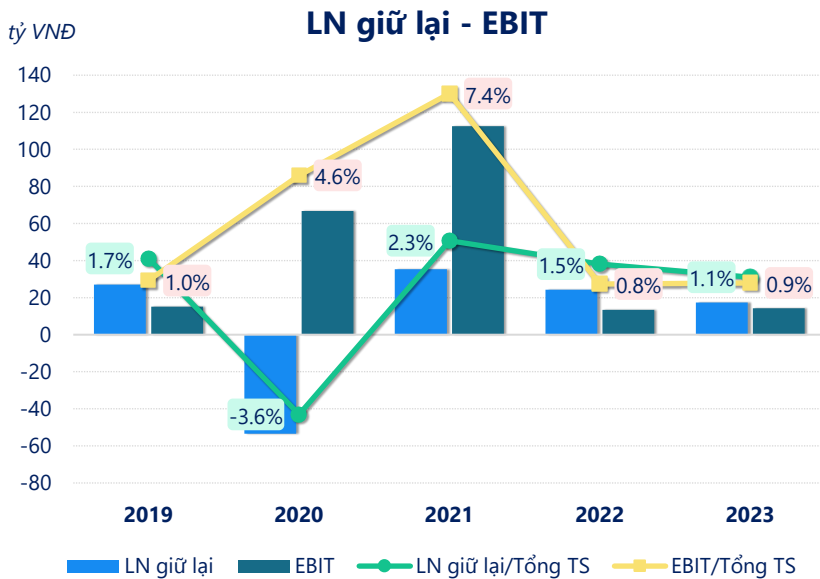
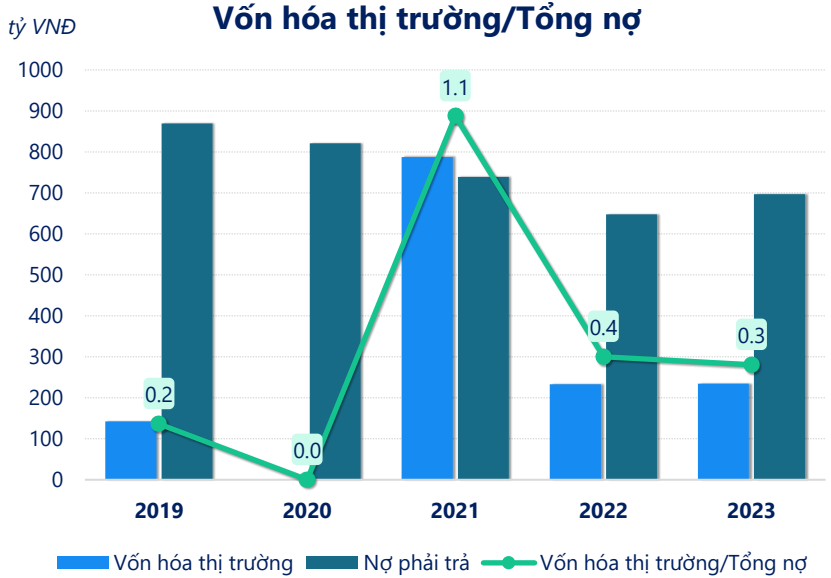
CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,639	1,603	2.2%
Tài sản ngắn hạn	527	486	8.5%
Tiền và tương đương tiền	6.46	4.01	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	510	477	6.9%
Hàng tồn kho	9.14	3.16	189%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.57	5.8%
Tài sản dài hạn	1,112	1,117	-0.5%
Phải thu dài hạn	40.4	55.1	-26.8%
Tài sản cố định	864	799	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.7	61.6	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	105	193	-45.6%
Tài sản dài hạn khác	6.22	7.81	-20.4%
Lợi thế thương mại	15.4	0	
Nợ phải trả	697	647	7.7%
Nợ ngắn hạn	160	148	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	113	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	17.8	-7.7%
Nợ dài hạn	537	499	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	499	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	942	956	-1.5%
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	281	405	309	229	346
Giá vốn hàng bán	267	318	269	201	300
Lợi nhuận gộp	14.3	86.9	40.0	28.6	45.4
Doanh thu HĐTC	29.2	30.0	52.8	17.1	19.2
Chi phí TC	2.67	92.2	17.6	38.1	67.0
Chi phí lãi vay	1.87	33.1	26.7	23.6	43.7
LN trong công ty LKLD	-2.10	0.24	2.51	-3.40	-1.80
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	22.0	25.1	19.0	23.0
LN thuần từ HĐKD	14.7	2.99	52.5	-14.8	-27.2
Lợi nhuận khác	-1.54	30.7	33.3	4.58	-2.27
LN trước thuế	13.2	33.7	85.8	-10.2	-29.4
Lợi nhuận sau thuế	10.7	32.5	85.2	-11.0	-32.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	21.7	67.8	-10.1	-16.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	0	-190	-96.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-457	0	179	-26.4	-93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	634	0	15.5	109	-23.3
Tiền đầu kỳ	1.08	0	13.2	17.3	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	189	0	4.16	-13.3	2.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	190	0	17.3	4.01	6.46